

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 4**MÔN: TIẾNG ANH 5 ILEARN SMART START****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****LỜI GIẢI CHI TIẾT****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com****I. Listen and choose suitable answers.****Bài nghe:**

1. How do you feel?
2. Will you be an artist in the future?
3. It's sunny today.
4. What's the weather like in Hanoi in the winter?

Tạm dịch:

1. Bạn cảm thấy như thế nào?
2. Có phải bạn sẽ trở thành một họa sĩ trong tương lai không?
3. Hôm nay trời nắng.
4. Thời tiết ở Hà Nội vào mùa đông như thế nào?

Phương pháp chung:

- Các em cần nắm được ý nghĩa của các câu hỏi trong audio và cách trả lời chúng.
- Đọc các phương án, dự đoán xem câu hỏi cho từng câu trả lời sẽ có thể là gì.
- Nghe kĩ audio và chọn ra đáp án đúng nhất.

Lời giải chi tiết:

1.

A. I have an earache.

(Tôi bị đau tai.)

B. You shouldn't skip breakfast.

(Bạn không nên bỏ bữa sáng.)

C. I feel sick.

*(Tôi cảm thấy mệt.)***Thông tin:** 1. How do you feel?*(Bạn cảm thấy như thế nào?)*

=> Đây là một câu hỏi hỏi về tình trạng sức khỏe.

Chọn C

2.

A. Yes, I will. I love painting.

(Vâng, tôi sẽ. Tôi thích vẽ tranh.)

B. I think many people will be engineers.

(Tôi nghĩ nhiều người sẽ trở thành kỹ sư.)

C. Yes, I will. I'd like to be a biologist.

(Vâng, tôi sẽ. Tôi muốn trở thành nhà sinh vật học.)

Thông tin:

2. Will you be an artist in the future?

(Có phải bạn sẽ trở thành một họa sĩ trong tương lai không?)

=> Đây là một câu hỏi hỏi về nghề nghiệp.

Chọn A

3.

A. It's hot and dry.

(Trời nóng và khô.)

B. I hope the weather is sunny.

(Tôi hy vọng thời tiết sẽ có nắng.)

C. Oh, then I'm going to play outside.

(Ồ, vậy thì tôi sẽ ra ngoài chơi.)

Thông tin:

3. It's sunny today.

(Hôm nay trời nắng.)

=> Đây là một câu nói về thời tiết.

Chọn C

4.

A. It's breezy today.

(Hôm nay trời có gió nhẹ.)

B. It's cold and dry.

(Trời lạnh và khô.)

C. Oh, then I'm going to bring my raincoat.

(Ồ, vậy thì tôi sẽ mang theo áo mưa.)

Thông tin:

4. What's the weather like in Hanoi in the winter?

(Thời tiết ở Hà Nội vào mùa đông như thế nào?)

=> Đây là một câu hỏi hỏi về thời tiết ở một địa điểm nào đó vào một khoảng thời gian nhất định.

Chọn B

IV. Read and choose True or False.

I'm George. Today we learned about many jobs in the future. My friends and I want to do different jobs. Nick loves art and he is very good at painting. We think he will be an artist. He often says that it is a great job. Sophia also loves art, but she is not good at painting. She is good at singing. Many friends think she will be a singer, but she wants to be a writer. Sophia always tells us that she hopes she can write many funny and nice stories.

Tạm dịch:

Mình là George. Hôm nay, bọn mình đã học về nhiều nghề nghiệp trong tương lai. Mình và các bạn ai cũng muốn làm những công việc khác nhau. Nick rất yêu nghệ thuật và vẽ rất giỏi. Bọn mình nghĩ cậu ấy sẽ trở thành một họa sĩ. Cậu ấy thường nói rằng đó là một công việc tuyệt vời. Sophia cũng yêu nghệ thuật, nhưng cô ấy không giỏi vẽ. Thay vào đó, cô ấy hát rất hay. Nhiều bạn nghĩ rằng Sophia sẽ trở thành ca sĩ, nhưng cô ấy lại muốn làm nhà văn. Sophia luôn nói với bọn mình rằng cô ấy hy vọng có thể viết được nhiều câu chuyện vui nhộn và ý nghĩa.

Phương pháp chung:

- Đọc và nắm được nội dung các câu hỏi, gạch chân dưới những từ khoá (là những từ mà chỉ cần khác đi một chút thì nghĩa của câu sẽ thay đổi hoàn toàn).
- Đọc kĩ bài đọc, tập trung vào những thông tin đã gạch chân.
- Chọn đúng/sai cho từng câu.

Lời giải chi tiết:

1. Nick can paint.

(Nick có thể vẽ.)

Thông tin: Nick loves art and he is very good at painting.

(Nick rất yêu nghệ thuật và vẽ rất giỏi.)

Chọn True

2. George and his friends think Nick will be a designer.

(George và bạn bè nghĩ rằng Nick sẽ trở thành một nhà thiết kế.)

Thông tin: We think he will be an artist.

(Bọn mình nghĩ cậu ấy sẽ trở thành một họa sĩ.)

We = George and his friends

Chọn True

3. Nick says that being an artist is a great job.

(Nick nói rằng họa sĩ là một công việc tuyệt vời.)

Thông tin: He often says that it is a great job.

(Cậu ấy thường nói rằng đó là một công việc tuyệt vời.)

He = Nick

It = being an artist

Chọn True

4. Sophia is good at painting.

(Sophia vẽ rất giỏi.)

Thông tin: Sophia also loves art, but she is not good at painting.

(Sophia cũng yêu nghệ thuật, nhưng cô ấy không giỏi vẽ.)

Chọn False

5. Sophia wants to be a writer.

(Sophia muốn trở thành một nhà văn.)

Thông tin: Many friends think she will be a singer, but she wants to be a writer.

(Nhiều bạn nghĩ rằng Sophia sẽ trở thành ca sĩ, nhưng cô ấy lại muốn làm nhà văn.)

She = Sophia

Chọn True

II. Listen and fill in the blanks with ONLY ONE WORD.

Bài nghe:

Boy: How do you feel?

Girl: I feel stuffed up.

Boy: Oh, that's too bad. Daisy, you should get some rest.

Girl: Thank you. Don't worry. How was your vacation, David?

Boy: Oh, it was great. I went to Italy with my family last weekend.

Girl: Wow. How did you get there?

Boy: Oh, we went by speedboat.

Girl: That's cool. What did you do there?

Boy: We visited the river. It was beautiful.

Tạm dịch:

Bạn nam: Bạn cảm thấy thế nào rồi?

Bạn nữ: Mình bị nghẹt mũi.

Bạn nam: Ồ, tệ quá. Daisy, bạn nên nghỉ ngơi một chút.

Bạn nữ: Cảm ơn bạn. Đừng lo lắng nhé. Kỳ nghỉ của bạn thế nào vậy, David?

Bạn nam: Ồ, rất tuyệt! Cuối tuần trước mình đã đi Ý với gia đình.

Bạn nữ: Wow. Các bạn đến đó bằng cách nào?

Bạn nam: Bọn mình đi bằng tàu cao tốc.

Bạn nữ: Ngầu đấy. Các bạn đã làm gì ở đó?

Bạn nam: Bọn mình đi tham quan một dòng sông. Nó rất đẹp.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

Lời giải chi tiết:

1. Daisy feels stuffed up.

(Daisy bị nghẹt mũi.)

Thông tin:

Girl: I feel stuffed up.

(Mình bị nghẹt mũi.)

Chọn **True**

2. Daisy should get some rest.

(Daisy nên nghỉ ngơi.)

Thông tin:

Boy: Oh, that's too bad. Daisy, you should get some rest.

(Ồ, tệ quá. Daisy, bạn nên nghỉ ngơi một chút.)

Chọn **True**

3. David went to Italy with his family last month.

(David đã đến Ý cùng gia đình vào tháng trước.)

Thông tin:

Boy: Oh, it was great. I went to Italy with my family last weekend.

(Ồ, rất tuyệt! Cuối tuần trước mình đã đi Ý với gia đình.)

Chọn **False**

4. David's family went to Italy by plane.

(Gia đình của David đã đến Ý bằng máy bay.)

Thông tin:

Girl: Wow. How did you get there?

(Wow. Các bạn đến đó bằng cách nào?)

Boy: Oh, we went by speedboat.

(Bọn mình đi bằng tàu cao tốc.)

Chọn **False**

5. David's family visited the river.

(Gia đình của David đã đến thăm một dòng sông.)

Thông tin:

Girl: That's cool. What did you do there?

(Ngầu đấy. Các bạn đã làm gì ở đó?)

Boy: We visited the river. It was beautiful.

(Bọn mình đi tham quan con sông. Nó rất đẹp.)

Chọn **True**

III. Choose the correct answers.

1.

Phương pháp giải:

- Dịch câu và các phương án để nắm được ngữ cảnh.

What's the weather like in Ha Noi in winter? – It _____ and _____.

(Thời tiết ở Hà Nội như thế nào vào mùa đông? – Trời _____ và _____.)

- Chọn ra đáp án đúng nhất để điền vào chỗ trống.

Lời giải chi tiết:

A. dry – cold (adj): khô – lạnh => đúng

B. humid – hot (adj): ẩm – nóng => sai, không phải là thời tiết vào mùa đông Hà Nội

C. calm – cool (adj): có gió nhẹ - mát mẻ => sai, không phải là thời tiết vào mùa đông Hà Nội

Câu hoàn chỉnh: What's the weather like in Ha Noi in winter? – It **dry and cold.**)

(Thời tiết ở Hà Nội như thế nào vào mùa đông? – Trời khô và lạnh.)

Đáp án: A

2.

Phương pháp giải:

Dựa vào “to be” phía sau chỗ trống để xác định được loại động từ để điền vào chỗ trống sao cho đúng ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

A. likes: sai, vì chủ ngữ là “I” nên động từ chính trong câu phải là động từ nguyên mẫu

B. would like: hợp lí, sau “would like” luôn là “to V”

C. will: sai, vì sau “will” luôn là động từ nguyên mẫu

Câu hoàn chỉnh: I **would like** to be a pilot in the future.

(Tôi muốn trở thành một phi công trong tương lai.)

Đáp án: B

3.

Phương pháp giải:

- Dịch câu và các phương án để nắm được ngữ cảnh.

I enjoy writing stories so I want to be a _____ in the future.

(Tôi rất thích viết truyện, vậy nên tôi muốn trở thành một _____ trong tương lai.)

- Chọn ra đáp án đúng nhất để điền vào chỗ trống.

Lời giải chi tiết:

A. writer (n): nhà văn

B. baker (n): nghệ nhân làm bánh

C. vet (n): bác sĩ thú y

Câu hoàn chỉnh: I enjoy writing stories so I want to be a **writer** in the future.

(Tôi rất thích viết truyện, vậy nên tôi muốn trở thành một nhà văn trong tương lai.)

Đáp án: A

4.

Phương pháp giải:

Dựa vào cụm “What’s the weather” để xác định được cấu trúc và chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống.

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc hỏi về thời tiết:

What + to be + the weather + like + tân ngữ?

Câu hoàn chỉnh: What’s the weather like **in** New York in the winter?

(Thời tiết ở New York vào mùa đông như thế nào?)

Đáp án: B

5.

Phương pháp giải:

Dịch câu và phân tích các đáp án để chọn ra đáp án đúng nhất.

“What jobs will people do in the future?” – “I think many people will be _____.”

(Mọi người sẽ làm nghề gì trong tương lai?” – Tôi nghĩ mọi người sẽ trở thành _____.)

Lời giải chi tiết:

Nhận thấy chủ ngữ “people” trong mệnh đề “Many people will be _____” là một danh từ số nhiều. Vậy nên tân ngữ cần điền vào chỗ trống phải là một danh từ số nhiều.

A. some engineers (n): vài kỹ sư => không hợp lý về nghĩa

B. engineers (n): một nhà khoa học => đúng, đây là danh từ số nhiều

C. an engineer (n): những nhà khoa học => sai, đây là danh từ số ít

Câu hoàn chỉnh: “What jobs will people do in the future?” – “I think many people will be **engineers**.”

(Mọi người sẽ làm nghề gì trong tương lai?” – Tôi nghĩ mọi người sẽ trở thành những kỹ sư.)

Đáp án: B

V. Make correct sentences, using clues given.**Phương pháp giải:**

- Dịch những từ đề bài cho và xem chúng có thể tạo thành cấu trúc gì.
- Áp dụng các cấu trúc ngữ pháp đã học, thêm và biến đổi các từ đã có để tạo thành câu đúng.
- Kiểm tra ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

1. Will / you / an actor / the future / ?

(Sẽ / bạn / một phi hành gia / tương lai / ?)

Cấu trúc câu hỏi Yes/No ở thì tương lai đơn với động từ to be:

Will + chủ ngữ + be + tân ngữ?

Câu hoàn chỉnh: Will you be an actor in the future?

(Bạn sẽ trở thành một phi diễn viên trong tương lai chứ?)

2. What / people / Viet Nam / usually / eat / breakfast / ?

(Cái gì / người / Việt Nam / thường / ăn / bữa sáng / ?)

- Dựa vào “usually” nên có thể xác định được đây là một câu hỏi Wh ở thì hiện tại đơn với động từ thường.

Câu hoàn chỉnh: What do people in Viet Nam usually eat for breakfast?

(Mọi người ở Việt Nam thường ăn gì cho bữa sáng?)

3. We / going / plant / some / plants / next Sunday/ .

(Chúng tôi / sẽ / trồng / vài / cái cây / Chủ Nhật tuần sau / .)

Dựa vào “going” và “next Sunday” nên có thể nhận ra đây là một câu ở thì tương lai gần với động từ thường. Ta có cấu trúc:

Chủ ngữ + am/is/are + going to + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: We are going to plant some plants next Sunday.

(Chúng tôi sẽ trồng ít cây vào Chủ Nhật tuần sau.)